

Số: 156/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK LẮK**  
**KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị, về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ, về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-BNV ngày 27/12/2014 của Bộ Nội vụ về việc tạm giao biên chế công chức năm 2015 trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Công văn số 2609/BNV-TCBC ngày 11/7/2014 về việc thẩm định số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh Đắk Lắk năm 2014;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 08/6/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Phương án biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 32/BC-HĐND ngày 29/6/2015 của Ban pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết biên chế công chức, số lượng viên chức tỉnh Đắk Lắk năm 2015 như sau:

1. Biên chế công chức: **3.314** biên chế (giảm 55 biên chế so với năm 2013).
2. Số lượng viên chức: **42.087** người (giữ nguyên số lượng so với năm 2013).

3. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ:  
**2.425** chỉ tiêu (giữ nguyên số lượng so với năm 2013)

(Kèm theo bảng tổng hợp biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2015).

**Điều 2.** Hội đồng Nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng Nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa VIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2015. / *quy*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH-HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, Ct.HĐND.

**CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature of Niê Thuật*

**Niê Thuật**



**BẢNG TỔNG HỢP**  
**BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 2015**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh)*



*(Đơn vị tính: biên chế)*

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, viên chức giao năm 2013 (theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND năm 2013)	Kế hoạch biên chế công chức, viên chức năm 2015
		1	2
<b>A</b>	<b>BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (Bộ Nội vụ giao)</b>	<b>3,369</b>	<b>3,314</b>
<b>1</b>	<b><i>Biên chế giao</i></b>	<b>3,321</b>	<b>3,246</b>
	Các Sở, ban, ngành	1,605	1,541
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,610	1,599
	Đội công tác PĐQCCT của tỉnh	18	18
	Đội công tác PĐQCCT các huyện, TX, TP	88	88
<b>2</b>	<b><i>Biên chế dự phòng</i></b>	<b>48</b>	<b>68</b>
<b>B</b>	<b>SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC (Bộ Nội vụ phê duyệt)</b>	<b>42,087</b>	<b>42,087</b>
<b>B1</b>	<b>Số lượng viên chức giao</b>	<b>41,803</b>	<b>41,992</b>
<b>1</b>	<b><i>Sự nghiệp giáo dục</i></b>	<b>34,221</b>	<b>34,275</b>
	Các Sở, ban, ngành	5,786	5,591
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28,435	28,684
<b>2</b>	<b><i>Sự nghiệp y tế</i></b>	<b>5,393</b>	<b>5,578</b>
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3,739	3,930
	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1,654	1,648
<b>3</b>	<b><i>Sự nghiệp VH-TT và sự nghiệp khác</i></b>	<b>2,189</b>	<b>2,139</b>
	Các Sở, ban, ngành	1,069	1,069
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,120	1,070
<b>B2</b>	<b>Số lượng viên chức dự phòng</b>	<b>284</b>	<b>95</b>
<b>C</b>	<b>HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ</b>	<b>2,425</b>	<b>2,425</b>

**BẢNG TỔNG HỢP  
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của HĐND tỉnh)



(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2013 (theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND năm 2013)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2015
		1	2
<b>A</b>	<b>BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC</b>	<b>3,369</b>	<b>3,314</b>
<b>AI</b>	<b>Biên chế giao (= I + II + III):</b>	<b>3,321</b>	<b>3,246</b>
<b>I</b>	<b>Các Sở, ban, ngành:</b>	<b>1,605</b>	<b>1,541</b>
1	Sở Giao thông vận tải	47	44
2	Sở Xây dựng	114	80
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	71	69
4	Sở Tài chính	75	74
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55	53
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62	61
7	Sở Tư pháp	52	51
8	Sở Công thương	107	106
9	Sở Khoa học và Công nghệ	37	35
10	Sở Lao động, TB và XH	62	60
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	444	434
12	Sở Y tế	80	79
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	64	62
14	Sở Nội vụ	81	80
15	Sở Thông tin và Truyền thông	36	35
16	VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	34	33
17	Văn phòng UBND tỉnh	69	67
18	Sở Ngoại vụ	23	23
19	Thanh tra tỉnh	45	44
20	Ban Dân tộc	24	23
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	18
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	3	3
23	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	2	2
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	0	5
<b>II</b>	<b>UBND các huyện, thị xã, thành phố:</b>	<b>1,610</b>	<b>1,599</b>
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	142	141
2	UBND thị xã Buôn Hồ	105	104



Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2013 (theo Nghị quyết số 98/NQ-HĐND năm 2013)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2015
		<i>I.</i>	<i>2</i>
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	103
4	UBND huyện Cư M'gar	106	106
5	UBND huyện Ea H'leo	107	107
6	UBND huyện Ea Kar	110	111
7	UBND huyện Ea Súp	101	100
8	UBND huyện Krông Ana	106	105
9	UBND huyện Krông Bông	105	102
10	UBND huyện Krông Buk	105	105
11	UBND huyện Krông Năng	102	102
12	UBND huyện Krông Pắc	109	110
13	UBND huyện Lắk	100	100
14	UBND huyện M'Drắk	103	101
15	UBND huyện Cư Kuin	104	102
<b>III</b>	<b>Các Đội công tác PDQCCT:</b>	<b>106</b>	<b>106</b>
1	Đội công tác PDQCCT của tỉnh	18	18
2	Đội công tác PDQCCT các huyện, TX, TP	88	88
<b>A2</b>	<b>Biên chế dự phòng</b>	<b>48</b>	<b>68</b>
<b>B</b>	<b>SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC</b>	<b>42,087</b>	<b>42,087</b>
<b>B1</b>	<b>Biên chế giao (= I + II + III):</b>	<b>41,803</b>	<b>41,992</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	<b>34,221</b>	<b>34,275</b>
	Các Sở, ban, ngành	5,786	5,591
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28,435	28,684
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>5,393</b>	<b>5,578</b>
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3,739	3,930
	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1,654	1,648
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp VH-TT và sự nghiệp khác</b>	<b>2,189</b>	<b>2,139</b>
	Các Sở, ban, ngành	1,069	1,069
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,120	1,070
<b>B2</b>	<b>Biên chế dự phòng</b>	<b>284</b>	<b>95</b>
<b>C</b>	<b>HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ</b>	<b>2,425</b>	<b>2,425</b>